**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐIA 9 HỌC KÌ I**

**Câu 1. Trung Du Miền núi Bắc Bộ gồm mấy tiểu vùng?**

A) 3. B) 4. C) 1. D) 2.

**Câu 2.** **Dựa vào atlat địa lí Việt Nam hãy cho biết dãy Hoàng Liên Sơn thuộc vùng Kinh tế nào?**

A) Bắc Trung Bộ B) Duyên Hải Nam Trung Bộ

C) Trung du miền núi Bắc Bộ D) Tây Nguyên.

**Câu 3. Đặc điểm nổi bật về khí hậu của tiểu vùng Đông Bắc là**

A) Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.

B) Có mùa đông đến sớm và kết thúc muộn , thời tiết lạnh nhất cả nước.

C) Có gió phơn tây nam hoạt động vào mùa hạ.

D) Cả B và C đếu đúng.

**Câu 4. Cây cà phê được trồng nhiều ở đâu?**

A) Bắc Trung Bộ B) Trung Du Miền Núi Bắc Bộ

C) Đồng bằng Sông Cửu Long.D) Tây Nguyên.

**Câu 5. Cây chè được trồng nhiều ở vùng**

|  |  |
| --- | --- |
| A) Bắc Trung Bộ.  C) Trung Du Miền Núi Bắc Bộ.. | B.Tây Nguyên.  D.Đồng bằng Sông Cửu Long. |

**Câu 6. Dựa vào atlat địa lí Việt Nam hãy cho biết bãi tắm Lăng Cô thuộc tỉnh nào của Bắc trung bộ?**

A) Huế B) Vinh C) Thanh HóaD) Quảng Bình.

**Câu 7. Dựa vào atlat địa lí Việt Nam hãy cho biết tỉnh nào sau đây *không* nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?**

A) Quảng B)Huế C)Thanh Hóa D)Đà Nẵng.

**Câu 8. Hai thành phố công nghiệp lớn nhất cả nước là**

A) TPHCM và Hà Nội. B) Hạ Long và Hà Nội.

C) Hải Phòng và Cần Thơ D) Đà Nẵng và TPHCM.

**Câu 9. Ý nào *không* thuộc thế mạnh kinh tế chủ yếu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?**

A.Trồng cây lương thực, chăn nuôi nhiều gia cầm

B. Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới

C.Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện

D. Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 10.Các thành phố và tỉnh thuộc tam giác tăng trưởng kinh tế khu trọng điểm kinh tế phía bắc nước ta là**

|  |  |
| --- | --- |
| A. Vĩnh phú, Hải Phòng và Hà Nội.  C. Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Yên. | B. Quảng Ninh, Hà Nội và Hải Phòng.  D. Hà Nội, Hải Dương và Bắc Ninh. |

**Câu 11.Trung Du Miền núi Bắc Bộ có mấy thành phố trực thuộc Trung ương**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 0 | B. 2 | C. 3 | D. 4. |

**Câu 12. Đặc điểm nổi bật về khí hậu của tiểu vùng Đông Bắc là**

|  |
| --- |
| A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm.  B. Có mùa đông đến sớm và kết thúc muộn , thời tiết lạnh nhất cả nước.  C. Có gió phơn tây nam hoạt động vào mùa hạ.  D. Khí hậu gió mùa. |

**Câu 13.Cơ sở sản xuất muối Cà Ná nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Nình Thuận | B. Quảng Ngãi | C. Khánh Hòa | D. Bình Thuận |

**Câu 14.** Nước ta có mấy vùng kinh tế trọng điểm?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 3 | B. 4 | C. 5 | D. 6. |

**Câu 15.Công nghiệp khai thác than phân bố chủ yếu ở**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.Hải Phòng. | B. Bắc Giang. | C. Thái Nguyên. | D. Quảng Ninh. |

**Câu 16. Nhận định nào sau đây đúng với Đồng bằng Sông Hồng?**

|  |  |
| --- | --- |
| A. Mật độ dân số cao nhất  C. Đồng bằng lớn nhất | B. Năng suất lúa thấp nhất cả nước  D. Cơ sở hạ tầng nông thôn hạn chế. |

**Câu 17. Nhóm bãi biển nào sau đây thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?**

|  |  |
| --- | --- |
| A. Trà Cổ, Nha trang  C. Sầm Sơn, Non nước | B. Bãi Dài, Thiên Cầm  D. Nha Trang, Non nước. |

**Câu 18.Cảng nào sau đây *không* thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

|  |  |
| --- | --- |
| A. Vân Phong, Đà Nẵng  C. Cam Ranh, Dung Quất | B. Cái Lân. Vũng Áng  D. Quy Nhơn, Vân Phong. |

**Câu 19.Nhà máy thủy điên nào có công suất lớn nhất nước ta hiện nay?**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Sơn La | B.Hòa Bình | C. Y-a-ly | D. Trị An. |

**Câu 20:** Khó khăn về mặt tự nhiên ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là

**A.** cơ sở hạ tầng nông thôn xuống cấp.

**B.** địa hình đồng bằng thấp, bằng phẳng .

**C.** chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.

**D.** ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.

**Câu 22:** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là biểu hiện của

**A.** chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động.

**B.** chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

**C.** chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.

**D.** chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

**Câu 23:** Để tăng sức cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam, giải pháp quan trọng hàng đầu là

**A.** đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất.

**C.** đảm bảo tốt nguồn nguyên, nhiên liệu.

**D.** mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ.

**Câu 24:** Tài nguyên du lịch được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là

**A.** Vịnh Hạ Long. **B.** dãy Tam Đảo.

**C.** động Phong Nha. **D.** thác Bản Giốc.

**Câu 25:** Nhận định nào sau đây **không** đúng về dân cư nước ta?

**A.** Mật độ dân số trung bình thấp hơn so với khu vực và thế giới.

**B.** Các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở miền núi và trung du.

**C.** Cơ cấu dân số thuộc loại trẻ, đang biến đổi theo xu hướng già hóa.

**D.** Phần lớn dân cư nước ta vẫn sinh sống ở vùng nông thôn.

**Câu 26:** Cơ sở chủ yếu để ngành công nghiệp chế biến chè của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ phát triển là

**A.** tài nguyên khoáng sản phong phú.

**B.** nhu cầu thị trường trong nước lớn.

**C.** nguồn nguyên liệu dồi dào, tại chỗ.

**D.** nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm.

**Câu 27:** Dân số đông đem lại thuận lợi nào sau đây đối với phát triển kinh tế ở nước ta?

**A.** Chất lượng cuộc sống tốt. **B.** Nguồn lao động dồi dào.

**C.** Tạo nhiều việc làm mới. **D.** Thu nhập bình quân cao.

**Câu 28:** Cây lương thực chính ở nước ta là

**A.** khoai. **B.** sắn. **C.** ngô. **D.** lúa.

**Câu 29:** Than, dầu mỏ và khí đốt thuộc loại khoáng sản

**A.** xây dựng. **B.** nhiên liệu. **C.** phi kim. **D.** kim loại.

**Câu 30:** Giải pháp quan trọng để giảm thiểu tác hại của thiên tai ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** di dân xây dựng các vùng kinh tế mới ở Tây Nguyên.

**B.** bảo vệ và trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

**C.** tăng cường công tác thủy lợi trong thời kỳ mùa khô.

**D.** củng cố hệ thống đê ngăn lũ trong thời kỳ mùa mưa.

**Câu 31:** Rừng đặc dụng có vai trò chủ yếu nào sau đây?

**A.** cung cấp gỗ và lâm sản cho xuất khẩu.

**B.** cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

**C.** bảo tồn nguồn gen sinh vật quí hiếm.

**D.** cung cấp gỗ, củi cho nhu cầu nhân dân.

**Câu 32:** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ chất lượng lao động nước ta ngày càng nâng cao?

**A.** Tỉ lệ lao động dịch vụ tăng nhanh.

**B.** Tỉ lệ lao động nông nghiệp giảm.

**C.** Tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng.

**D.** Tỉ lệ lao động thành thị giảm nhanh.

**Câu 33:** Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** Hà Nội. **B.** Hải Phòng.

**C.** Bắc Ninh. **D.** Nam Định.

**Câu 34:** Một trong những mục đích đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ ở nước ta là

**A.** mở rộng thị trường tiêu thụ.

**B.** tăng cường hội nhập quốc tế.

**C.** nâng cao chất lượng lao động.

**D.** bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

**Câu 35:** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ là dãy núi

**A.** Tam Điệp **B.** Tam Đảo.

**C.** Hoành Sơn. **D.** Bạch Mã.

**Câu 36:** Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông thuộc loại hình dịch vụ nào?

**A.** Dịch vụ sản xuất. **B.** Dịch vụ xã hội.

**C.** Dịch vụ tiêu dùng. **D.** Dịch vụ công cộng.

**Câu 37:** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là

**A.** điều tra, thăm dò trữ lượng các loại khoáng sản.

**B.** tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực.

**C.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng.

**D.** có nhiều chính sách ưu đãi với các nhà đầu tư.

**Câu 38:** Sa Huỳnh và Cà Ná là địa phương thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nổi tiếng về nghề

**A.** gốm sứ. **B.** trồng hoa. **C.** điêu khắc. **D.** làm muối.

**Câu 39:** Tuyến đường bộ quan trọng nhất, chạy dọc theo chiều dài đất nước là

**A.** quốc lộ 5. **B.** quốc lộ 3.

**C.** quốc lộ 1. **D.** quốc lộ 6.

**Câu 40:** Khó khăn trong sản xuất lương thực của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** hiện tượng suơng muối, rét đậm, rét hại.

**B.** ngành công nghiệp chế biến còn lạc hậu.

**C.** thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật.

**D.** đất xấu, quỹ đất nông nghiệp hạn chế.

# PHẦN TỰ LUẬN

**Câu 1.**

Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam (trang 25) và kiến thức đã học, em hãy:

a, Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ có những điều kiện tự nhiên thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển kinh tế - xã hội?

b, Nêu giải pháp khắc phục khó khăn trên.

**. Thuận lơi:**

- Đất Feralít hình thành trên đá vôi ở trung du và miền núi Bắc Bộ thích hợp trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng rừng.

- Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh ⭢ trồng cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

- Đầu nguồn các con sống lớn nhiều ghềnh thác ⭢ phát triển thủy điện.

- Khoáng sản: là vùng giàu khoáng sản như than, sắt. Apatít, đá vôi ⭢thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

- Biển nhiều hải sản⭢thuận lợi cho đánh bắn, nuôi trồng thủy sản, phát triển giao thông vận tải biển.

- Du lich nổi tiếng: (Dựa vào Atlat nêu)

\* Khó khăn: Tây Bắc địa hình núi cao, hiểm trở, giao thông khó khăn.

- Khí hậu khắc nghiệt, sói mòn, sạt lở đất, lũ quyét, môi trường suy giảm

**Câu 2**

Dựa vào atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãycho biết sự chênh lệch về ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản của Bắc trung bộ và Duyên hải nam trung bộ? Tại sao lại có sự khác biệt đó.

**ĐA:**

**\* Sự chênh lệch về sản lượng khai thác và nuôi trồng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ:**

- Bắc Trung Bộ có ngành nuôi trồng phát triển hơn so với Duyên hải Nam Trung Bộ

- Duyên hải Nam Trung Bộ có ngành khai thác lớn hơn nhiều so với Bắc Trung Bộ

**\* Giải thích**

- Vì Bắc Trung Bộ

+ Có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trông thủy sản hơn. Vùng này có nhiền bãi bồi ven biển, nhiều còn cát, đầm phá là môi trường thuận lợi cho nuôi trồng nước lợ

+ Người dân có nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng thủy sản

- Vì Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Có vùng biển nóng quang năm nên thời gian khai thác lâu hơn

+ Vùng biển có nhiều bãi tôm, bãi cá và 4 ngư trường lớn ( Dẫn chứng)

+ Người dân có nghiều kinh nghiệm trong khai thác xa bờ và chế biến hải sản

## Câu 3.

Trình bày những thuận lợi về tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng.

**\*B ÀI T ẬP**

## Câu. 1

Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH CÀ PHÊ VÀ HỒ TIÊU NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010-2019 *(Năm 2010 = 100%)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **2010** | **2014** | **2017** | **2019** |
| Cà phê | 100,0 | 115,6 | 119,8 | 123,3 |
| Hồ tiêu | 100,0 | 166,9 | 296,3 | 268,4 |

*(Nguồn số liệu: https://www.gso.gov.vn)*

A,Vẽ biểu đường thể hiện đồ tốc độ tăng trưởng diện tích cà phê và hồ tiêu nước ta giai đoạn 2010- 2019.

B,Nhận xét và giải thích tốc độ tăng trưởng diện tích cà phê và hồ tiêu nước ta giai đoạn trên.

**C** **âu 2:**

Cho bảngsố liệu: Cơ cấu giá trị GDP phân theo ngành của nước ta qua các năm đơn vị (%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm  Thành phần KT | 1990 | 2014 |
| Nông – lâm - ngư nghiệp | 38,7 | 19,7 |
| Công nghiệp – xây dựng | 22,7 | 36,9 |
| Dịch vụ | 38,6 | 43,4 |

a, Vẽ biểu đồ tròn thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 1990 đến năm 2014?

b, Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 1990 đến năm 2014?

Gợi ý: a, Vẽ 2 biểu đồ tròn , chia tỉ lệ chính xác, có chú giải và tên biểu đồ,

b, Dựa vào bảng số liệu để nhận xét

**Câu 3.** Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nước ta giai đoạn 1990- 2010.

( đơn vị %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Ngành | | |
| Trồng trọt | Chăn nuôi | Dịch vụ |
| 1990 | 79,3 | 17,9 | 2,8 |
| 1995 | 78,1 | 18,9 | 3,0 |
| 2000 | 78,2 | 19,3 | 2,5 |
| 2010 | 73,5 | 24,7 | 1,8 |

a, Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu của các ngành sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nước ta giai đoạn 1990- 2010.

b, Nhận xét về giá trị sản xuất của các ngành nông nghiệp ở nước ta trong thời gian trên.

Gợi ý: a, Vẽ biểu đồ cột chồng , chia tỉ lệ chính xác, có chú giải và tên biểu đồ,

b, Dựa vào bảng số liệu để nhận xét